



A.  $l = \frac{\pi}{40}$ .

B.  $l = \frac{40}{\pi}$ .

C.  $l = 5\pi$ .

D.  $l = 10\pi$ .

Câu 14. Chọn khẳng định sai trong các khẳng định sau:

A.  $\cos 2a = \cos^2 a - \sin^2 a$ .

B.  $\cos 2a = 1 - 2\cos^2 a$ .

C.  $\cos 2a = 1 - 2\sin^2 a$ .

D.  $\cos 2a = 2\cos^2 a - 1$ .

Câu 15. Điểm  $O(0;0)$  không thuộc miền nghiệm của hệ bất phương trình nào sau đây?

A.  $\begin{cases} x+3y-6 < 0 \\ 2x+y+4 > 0 \end{cases}$ .

B.  $\begin{cases} x+3y \geq 0 \\ 2x+y-4 < 0 \end{cases}$ .

C.  $\begin{cases} x+3y < 0 \\ 2x+y+4 > 0 \end{cases}$ .

D.  $\begin{cases} x+3y-6 < 0 \\ 2x+y+4 \geq 0 \end{cases}$ .

Câu 16. Cung có số đo  $\frac{5\pi}{3}$  rad đổi sang đơn vị độ bằng

A.  $300^\circ$ .

B.  $5^\circ$ .

C.  $600^\circ$ .

D.  $270^\circ$ .

Câu 17. Cho tam giác ABC có  $AB = 5; \hat{A} = 30^\circ, \hat{B} = 70^\circ$ . Độ dài của cạnh BC có giá trị gần nhất với giá trị nào dưới đây

A. 2,5.

B. 2,6.

C. 9,8.

D. 5,2.

Câu 18. Cho đường tròn  $(C): x^2 + (y+2)^2 = 16$  và đường thẳng  $d: 6x - 8y - 46 = 0$ . Đường thẳng  $\Delta$  song song với đường thẳng  $d$  và cắt đường tròn theo một dây cung có độ dài bằng  $2\sqrt{7}$ . Đường thẳng  $\Delta$  chắn trên hai trục tọa độ một tam giác vuông có diện tích bằng

A.  $\frac{15}{2}$ .

B.  $\frac{49}{24}$ .

C. 6.

D.  $\frac{7}{3}$ .

Câu 19. Cho hai hàm số  $f(x) = \sqrt{\frac{x-4}{1-x}}$  và  $g(x) = \frac{\sqrt{-x^2+7x-10}}{(3-x)^{2019}}$  có tập xác định theo thứ tự lần lượt là

$D_1, D_2$ . Tập hợp  $D_1 \cup D_2$  là tập nào sau đây

A.  $[2;4] \setminus \{3\}$ .

B.  $[1;5]$ .

C.  $(2;5] \setminus \{3\}$ .

D.  $(1;5]$ .

Câu 20. Cho  $\tan(2a+b+1) = 2; \tan(b-3a+2020) = 10$ . Giá trị của  $\tan(2019-5a)$  bằng

A.  $-\frac{7}{15}$ .

B.  $\frac{7}{15}$ .

C.  $-\frac{8}{21}$ .

D.  $\frac{8}{21}$ .

Câu 21. Cho hai điểm  $A(2;0); B(1;2)$ . Tập hợp các điểm N thỏa mãn  $NA = 2NB$  là đường tròn  $(C)$  có tâm  $I(a;b)$  bán kính  $R$ . Giá trị của  $a+b+R^2$  thuộc khoảng nào sau đây

A.  $(0;1)$ .

B.  $(8;9)$ .

C.  $(5;6)$ .

D.  $(6;8)$ .

Câu 22. Cho  $\tan x + \cot x = m$ . Biết  $\tan^4 x + \cot^4 x = am^4 + bm^3 + cm^2 + dm + e$  ( $a, b, c, d, e \in \mathbb{R}$ ), tính giá trị của  $T = a + b + c + d + e$  là

A.  $T = -1$ .

B.  $T = 1$ .

C.  $T = -2$ .

D.  $T = 2$ .

Câu 23. Bất phương trình  $\frac{x^2 - 2(2m-3)x + 4m-3}{-x^2 + 4x - 5} < 0$  có tập nghiệm là tập số thực  $\mathbb{R}$  khi và chỉ khi

$m \in (a;b)$ . Chọn khẳng định đúng

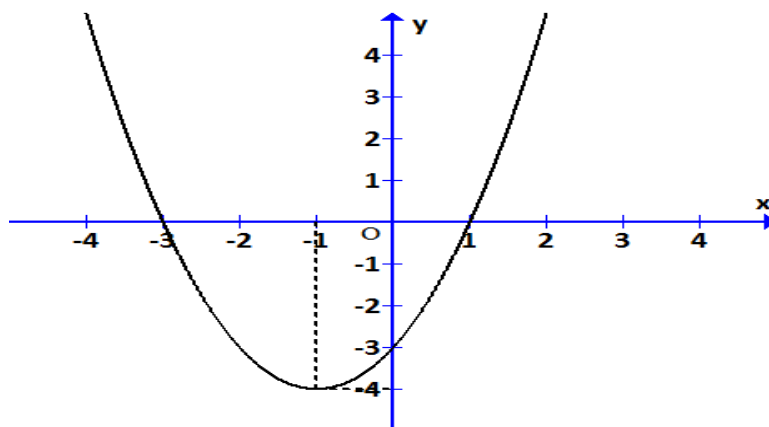
A.  $b-3a = 0$ .

B.  $b-2a = 0$ .

C.  $b+a = 5$ .

D.  $b+a = 3$ .

Câu 24. Cho hàm số  $y = f(x)$  có đồ thị là parabol (hình bên)



Tập nghiệm  $S$  của bất phương trình  $(x-3).f(x^2) > 0$  là

A.  $S = (-\infty; -3) \cup (1; 3)$ .

B.  $S = (-1; 1) \cup (3; +\infty)$ .

C.  $S = (-3; 1) \cup (3; +\infty)$ .

D.  $S = (-\infty; -1) \cup (1; 3)$ .

**B. PHẦN TỰ LUẬN ( 4 điểm)**

**Bài 1.** Giải bất phương trình sau:  $\frac{x-2}{x^2-4x+3} \geq 0$

**Bài 2.** Cho  $\sin a = \frac{4}{5}$  với  $\frac{\pi}{2} < a < \pi$ . Tính  $\cos a; \tan\left(\frac{\pi}{6} - a\right)$

**Bài 3.** Cho tam giác ABC có cạnh  $CB = 7, AC = 10, \hat{C} = 60^\circ$ . Tính cạnh AB và diện tích tam giác ABC.

**Bài 4.** Viết phương trình đường tròn có đường kính AB với  $A(-1; 4), B(-3; 6)$

-----HẾT-----  
( Giám thị coi thi không giải thích gì thêm)

Họ và tên thí sinh:.....SBD:.....Phòng thi:.....

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM ( 24 câu – 6 điểm)**

**Câu 1.** Tìm phương trình chính tắc của elip nếu nó có tiêu cự bằng 6 và trục lớn bằng 10?

- A.  $\frac{x^2}{25} + \frac{y^2}{9} = 1$ .      B.  $\frac{x^2}{25} + \frac{y^2}{16} = 1$ .      C.  $\frac{x^2}{100} + \frac{y^2}{81} = 1$ .      D.  $\frac{x^2}{25} - \frac{y^2}{16} = 1$ .

**Câu 2.** Tập nghiệm của hệ bất phương trình  $\begin{cases} 3x+3 > 2x+3 \\ 1-x > 0 \end{cases}$  là:

- A.  $S = (0;1)$ .      B.  $S = (-1;1)$ .      C.  $S = (1;+\infty)$ .      D.  $S = (-1;0)$ .

**Câu 3.** Điểm  $O(0;0)$  không thuộc miền nghiệm của hệ bất phương trình nào sau đây?

- A.  $\begin{cases} x+3y < 0 \\ 2x+y+4 > 0 \end{cases}$ .      B.  $\begin{cases} x+3y \geq 0 \\ 2x+y-4 < 0 \end{cases}$ .      C.  $\begin{cases} x+3y-6 < 0 \\ 2x+y+4 > 0 \end{cases}$ .      D.  $\begin{cases} x+3y-6 < 0 \\ 2x+y+4 \geq 0 \end{cases}$ .

**Câu 4.** Đường tròn  $x^2 + y^2 - 6x - 8y = 0$  có bán kính bằng bao nhiêu?

- A. 10.      B. 25.      C. 5.      D.  $\sqrt{10}$ .

**Câu 5.** Số nghiệm nguyên của bất phương trình  $\frac{x^2}{\sqrt{x-1}} \leq \frac{2x+8}{\sqrt{x-1}}$  là

- A. 4.      B. 3.      C. 6.      D. 7.

**Câu 6.** Phương trình tham số của đường thẳng đi qua hai điểm  $A(2;3); B(3;1)$  là:

- A.  $\begin{cases} x = 2 + 2t \\ y = 3 + t \end{cases}$ .      B.  $\begin{cases} x = -1 + 2t \\ y = 2 + 3t \end{cases}$ .      C.  $\begin{cases} x = 2 + t \\ y = 3 + 2t \end{cases}$ .      D.  $\begin{cases} x = 3 - t \\ y = 1 + 2t \end{cases}$ .

**Câu 7.** Cho bảng xét dấu:

$x$	$-\infty$	$2$	$+\infty$
$f(x)$		+	0 -

Hàm số có bảng xét dấu như trên là:

- A.  $f(x) = 8 - 4x$       B.  $f(x) = 16x - 8$       C.  $f(x) = -x - 2$       D.  $f(x) = 2 - 4x$

**Câu 8.** Cho  $b < 0$ , chọn phép biến đổi đúng

- A.  $bx - b \leq 0 \Leftrightarrow x \leq 1$ .      B.  $bx - b \leq 0 \Leftrightarrow x \geq 1$ .  
C.  $bx - b \leq 0 \Leftrightarrow x \leq -1$ .      D.  $bx - b \leq 0 \Leftrightarrow x \geq -1$ .

**Câu 9.** Chọn khẳng định sai trong các khẳng định sau:

- A.  $\cos 2a = 1 - 2\sin^2 a$ .      B.  $\cos 2a = \cos^2 a - \sin^2 a$ .  
C.  $\cos 2a = 1 - 2\cos^2 a$ .      D.  $\cos 2a = 2\cos^2 a - 1$ .

**Câu 10.** Cặp số  $(1; -1)$  là nghiệm của bất phương trình nào sau đây?

- A.  $x + y - 3 > 0$ .      B.  $-x - 3y - 1 < 0$ .      C.  $-x - y < 0$ .      D.  $x + 3y + 1 < 0$ .

**Câu 11.** Cung có số đo  $\frac{5\pi}{3} rad$  đổi sang đơn vị độ bằng

- A.  $5^0$ .      B.  $270^0$ .      C.  $600^0$ .      D.  $300^0$ .

**Câu 12.** Cho tam giác  $ABC$ . Trung tuyến  $m_a$  được tính theo công thức

- A.  $m_a^2 = \frac{b^2 + c^2}{2} + \frac{a^2}{4}$ .      B.  $m_a^2 = \frac{b^2 + c^2}{2} - \frac{a^2}{4}$ .      C.  $m_a^2 = \frac{a^2 + c^2}{2} - \frac{b^2}{4}$ .      D.  $m_a^2 = \frac{b^2 + c^2}{4} - \frac{a^2}{2}$ .

**Câu 13.** Cho  $\frac{\pi}{2} < \alpha < \pi$ . Kết quả đúng là:

A.  $\sin \alpha > 0$ ;  $\cos \alpha > 0$ .

B.  $\sin \alpha < 0$ ;  $\cos \alpha < 0$ .

C.  $\sin \alpha > 0$ ;  $\cos \alpha < 0$ .

D.  $\sin \alpha < 0$ ;  $\cos \alpha > 0$ .

**Câu 14.** Trên đường tròn bán kính  $r = 20$ , độ dài của cung có số đo  $\frac{\pi}{2}$  rad là:

A.  $l = \frac{\pi}{40}$ .

B.  $l = \frac{40}{\pi}$ .

C.  $l = 5\pi$ .

D.  $l = 10\pi$ .

**Câu 15.** Rút gọn biểu thức  $A = \frac{\sin x + \sin 3x}{2 \cos x}$

A.  $A = \sin 4x$ .

B.  $A = \sin 2x$ .

C.  $A = \cos 2x$ .

D.  $A = \sin x$ .

**Câu 16.** Đường thẳng đi qua  $A(-1; 2)$ , nhận  $\vec{n} = (2; -4)$  làm vectơ pháp tuyến có phương trình là:

A.  $x - 2y + 5 = 0$ .

B.  $x + y + 4 = 0$ .

C.  $x - 2y - 4 = 0$ .

D.  $-x + 2y - 4 = 0$ .

**Câu 17.** Cho hai hàm số  $f(x) = \sqrt{\frac{x-4}{1-x}}$  và  $g(x) = \frac{\sqrt{-x^2+7x-10}}{(3-x)^{2019}}$  có tập xác định theo thứ tự lần lượt là

$D_1, D_2$ . Tập hợp  $D_1 \cup D_2$  là tập nào sau đây

A.  $[2; 4] \setminus \{3\}$ .

B.  $(1; 5]$ .

C.  $(2; 5] \setminus \{3\}$ .

D.  $[1; 5]$ .

**Câu 18.** Cho  $\tan(2a+b+1) = 2$ ;  $\tan(b-3a+2020) = 10$ . Giá trị của  $\tan(2019-5a)$  bằng

A.  $-\frac{8}{21}$ .

B.  $\frac{7}{15}$ .

C.  $\frac{8}{21}$ .

D.  $-\frac{7}{15}$ .

**Câu 19.** Cho tam giác ABC có  $AB = 5$ ;  $\hat{A} = 30^\circ$ ,  $\hat{B} = 70^\circ$ . Độ dài của cạnh BC có giá trị gần nhất với giá trị nào dưới đây

A. 2,5.

B. 2,6.

C. 9,8.

D. 5,2.

**Câu 20.** Bất phương trình  $\frac{x^2 - 2(2m-3)x + 4m-3}{-x^2 + 4x - 5} < 0$  có tập nghiệm là tập số thực  $\mathbb{R}$  khi và chỉ khi

$m \in (a; b)$ . Chọn khẳng định đúng

A.  $b - 3a = 0$ .

B.  $b - 2a = 0$ .

C.  $b + a = 5$ .

D.  $b + a = 3$ .

**Câu 21.** Cho  $\tan x + \cot x = m$ . Biết  $\tan^4 x + \cot^4 x = am^4 + bm^3 + cm^2 + dm + e$  ( $a, b, c, d, e \in \mathbb{R}$ ), tính giá trị của  $T = a + b + c + d + e$  là

A.  $T = 2$ .

B.  $T = -1$ .

C.  $T = -2$ .

D.  $T = 1$ .

**Câu 22.** Cho hai điểm  $A(2; 0); B(1; 2)$ . Tập hợp các điểm N thỏa mãn  $NA = 2NB$  là đường tròn (C) có tâm  $I(a; b)$  bán kính R. Giá trị của  $a + b + R^2$  thuộc khoảng nào sau đây

A. (0; 1).

B. (8; 9).

C. (5; 6).

D. (6; 8).

**Câu 23.** Cho đường tròn (C):  $x^2 + (y+2)^2 = 16$  và đường thẳng  $d: 6x - 8y - 46 = 0$ . Đường thẳng  $\Delta$  song song với đường thẳng  $d$  và cắt đường tròn theo một dây cung có độ dài bằng  $2\sqrt{7}$ . Đường thẳng  $\Delta$  chắn trên hai trục tọa độ một tam giác vuông có diện tích bằng

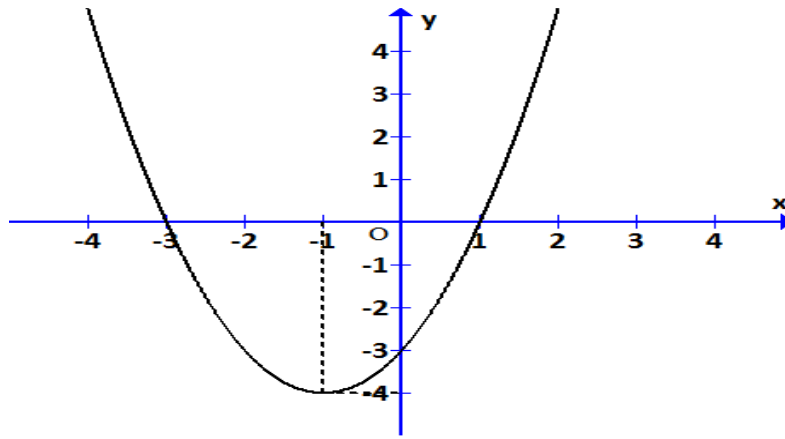
A.  $\frac{7}{3}$ .

B. 6.

C.  $\frac{49}{24}$ .

D.  $\frac{15}{2}$ .

**Câu 24.** Cho hàm số  $y = f(x)$  có đồ thị là parabol (hình bên)



Tập nghiệm  $S$  của bất phương trình  $(x-3).f(x^2) > 0$  là

A.  $S = (-\infty; -3) \cup (1; 3)$ .

B.  $S = (-1; 1) \cup (3; +\infty)$ .

C.  $S = (-3; 1) \cup (3; +\infty)$ .

D.  $S = (-\infty; -1) \cup (1; 3)$ .

**B. PHẦN TỰ LUẬN ( 4 điểm)**

**Bài 1.** Giải bất phương trình sau:  $\frac{x-1}{x^2-2x} \leq 0$

**Bài 2.** Cho  $\sin a = \frac{3}{5}$  với  $\frac{\pi}{2} < a < \pi$ . Tính  $\cos a; \tan\left(\frac{\pi}{3} - a\right)$

**Bài 3 .** Cho tam giác ABC có cạnh  $CB = 8, AC = 10, \hat{C} = 120^0$ . Tính cạnh AB và diện tích tam giác ABC.

**Bài 4 .**Viết phương trình đường tròn có đường kính AB với  $A(1;4), B(-3;6)$

-----HẾT-----  
( Giám thị coi thi không giải thích gì thêm)

HƯỚNG DẪN CHẤM-MÃ ĐỀ 246

I. TỰ LUẬN

	Nội dung	Điểm																																	
<b>BÀI 1.</b>	Giải bất phương trình sau: $\frac{x-2}{x^2-4x+3} \geq 0$	1,0																																	
	Đk: $x \neq 1, x \neq 3$ $x-2=0 \Leftrightarrow x=2; x^2-4x+3=0 \Leftrightarrow x=1 \vee x=3$ BXD <table border="1" style="margin-left: 20px;"> <tr> <td><math>x</math></td> <td><math>-\infty</math></td> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> <td><math>+\infty</math></td> </tr> <tr> <td><math>x-2</math></td> <td></td> <td>-</td> <td> </td> <td>-</td> <td>0</td> <td>+</td> <td> </td> <td>+</td> </tr> <tr> <td><math>x^2-4x+3</math></td> <td></td> <td>+</td> <td>0</td> <td>-</td> <td> </td> <td>-</td> <td>0</td> <td>+</td> </tr> <tr> <td>VT</td> <td></td> <td>-</td> <td>  </td> <td>+</td> <td>0</td> <td>-</td> <td>  </td> <td>+</td> </tr> </table> Vậy: $T = (1,2] \cup (3,+\infty)$	$x$	$-\infty$	1	2	3	$+\infty$	$x-2$		-		-	0	+		+	$x^2-4x+3$		+	0	-		-	0	+	VT		-		+	0	-		+	0,25 0,25 0,25 0,25
$x$	$-\infty$	1	2	3	$+\infty$																														
$x-2$		-		-	0	+		+																											
$x^2-4x+3$		+	0	-		-	0	+																											
VT		-		+	0	-		+																											
<b>BÀI 2.</b>	Cho $\sin a = \frac{4}{5}$ với $\frac{\pi}{2} < a < \pi$ . Tính $\cos a; \tan\left(\frac{\pi}{6} - a\right)$	1,0																																	
	$\cos^2 a = \frac{9}{25} \Rightarrow \cos a = -\frac{3}{5}$ $\tan\left(\frac{\pi}{6} - a\right) = \frac{\tan \frac{\pi}{6} - \tan a}{1 + \tan a \cdot \tan \frac{\pi}{6}} = \frac{48 + 25\sqrt{3}}{11}$	2x 0,25 2x 0,25																																	
<b>BÀI 3.</b>	Cho tam giác ABC có cạnh $CB = 7, AC = 10, \hat{C} = 60^\circ$ . Tính cạnh AB và diện tích tam giác ABC	1,0																																	
	$AB^2 = CB^2 + AC^2 - 2 \cdot CB \cdot AC \cdot \cos \hat{C} = 49 + 100 - 2 \cdot 7 \cdot 10 \cdot \cos 60^\circ = 79$ $\Rightarrow AB = \sqrt{79}$	0,25 0,25																																	
	$S = \frac{1}{2} CB \cdot AC \cdot \sin \hat{C} = \frac{1}{2} \cdot 7 \cdot 10 \cdot \sin 60^\circ = \frac{35\sqrt{3}}{2}$	0,25 0,25																																	
<b>BÀI 4.</b>	Viết phương trình đường tròn có đường kính AB với $A(-1;4), B(-3;6)$	1,0																																	
	Tâm $I(-2;5)$ $\overline{IA} = (1;-1), R = IA = \sqrt{2}$ Phương trình đường tròn là: $(x+2)^2 + (y-5)^2 = 2$	0,25x2 0,50																																	

( Học sinh giải cách khác đúng vẫn cho điểm tương ứng với từng ý của câu)

II. TRẮC NGHIỆM: Mỗi câu đúng được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Đáp án	C	B	D	C	C	D	A	C	C	B	D	C	D	B	C
Câu	16	17	18	19	20	21	22	23	24						
Đáp án	A	A	B	D	D	C	A	A	B						

**I. TỰ LUẬN**

	Nội dung	Điểm																														
<b>BÀI 1.</b>	Giải bất phương trình sau: $\frac{x-1}{x^2-2x} \leq 0$	1,0																														
	<p>Đk <math>x \neq 0, x \neq 2</math></p> <p><math>x-1=0 \Leftrightarrow x=1; x^2-2x=0 \Leftrightarrow x=0 \vee x=2</math></p> <p>BXD</p> <table border="1"> <tr> <td><math>x</math></td> <td><math>-\infty</math></td> <td><math>0</math></td> <td><math>1</math></td> <td><math>2</math></td> <td><math>+\infty</math></td> </tr> <tr> <td><math>x-1</math></td> <td></td> <td>-</td> <td> </td> <td>-</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td><math>x^2-2x</math></td> <td></td> <td>+</td> <td>0</td> <td>-</td> <td> </td> </tr> <tr> <td>VT</td> <td></td> <td>-</td> <td>  </td> <td>+</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>-</td> <td>  </td> <td>+</td> <td></td> </tr> </table> <p>Vậy <math>T = (-\infty, 0) \cup [1, 2)</math></p>	$x$	$-\infty$	$0$	$1$	$2$	$+\infty$	$x-1$		-		-	0	$x^2-2x$		+	0	-		VT		-		+	0			-		+		<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>
$x$	$-\infty$	$0$	$1$	$2$	$+\infty$																											
$x-1$		-		-	0																											
$x^2-2x$		+	0	-																												
VT		-		+	0																											
		-		+																												
<b>BÀI 2.</b>	Cho $\sin a = \frac{3}{5}$ với $\frac{\pi}{2} < a < \pi$ . Tính $\cos a; \tan\left(\frac{\pi}{3} - a\right)$	1,0																														
	<p><math>\cos^2 a = \frac{16}{25} \Rightarrow \cos a = -\frac{4}{5}</math></p> <p><math>\tan\left(\frac{\pi}{3} - a\right) = \frac{\tan \frac{\pi}{3} - \tan a}{1 + \tan a \cdot \tan \frac{\pi}{6}} = -\frac{48 + 25\sqrt{3}}{11}</math></p>	<p>2x 0,25</p> <p>2x 0,25</p>																														
<b>BÀI 3.</b>	Cho tam giác ABC có cạnh $CB = 8, AC = 10, \widehat{C} = 120^\circ$ . Tính cạnh AB và diện tích tam giác ABC	1,0																														
	<p><math>AB^2 = CB^2 + AC^2 - 2.CB.AC.\cos \widehat{C} = 64 + 100 - 2.8.10.\cos 120^\circ = 244</math></p> <p><math>\Rightarrow AB = 2\sqrt{61}</math></p>	<p>0,25</p> <p>0,25</p>																														
	<p><math>S = \frac{1}{2}CB.AC.\sin \widehat{C} = \frac{1}{2}.8.10.\sin 120^\circ = 20\sqrt{3}</math></p>	<p>0,25</p> <p>0,25</p>																														
<b>BÀI 4.</b>	Viết phương trình đường tròn có đường kính AB với $A(1;4), B(-3;6)$	1,0																														
	<p>Tâm <math>I(-1;5)</math></p> <p><math>\overline{IA} = (2; -1), R = IA = \sqrt{5}</math></p> <p>Phương trình đường tròn là: <math>(x+1)^2 + (y-5)^2 = 5</math></p>	<p>0,25x2</p> <p>0,50</p>																														

( Học sinh giải cách khác đúng vẫn cho điểm tương ứng với từng ý của câu)

**II. TRẮC NGHIỆM: Mỗi câu đúng được 0,25 điểm**

<b>Câu</b>	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<b>Đáp án</b>	B	A	A	C	B	D	A	B	C	D	D	B	C	D	B
<b>Câu</b>	16	17	18	19	20	21	22	23	24						
<b>Đáp án</b>	A	B	C	A	A	B	C	C	B						





<b>Lượng giác ( 10 tiết)</b>	- Quy đổi góc giữa 2 đơn vị độ và rad. - Tính độ dài cung tròn. - Nhận biết góc phần tư - Nhận biết các công thức lượng giác		Rút gọn		Biến đổi biểu thức	- Áp dụng được CTLG để tính giá trị LG của một biểu thức	Biến đổi biểu thức		<b>3,0 điểm</b>
	Số câu: 4		Số câu: 1		Số câu: 1	Số câu: 1	Số câu: 1		<b>11câu</b>
<b>Tổng</b>	<b>Số câu: 12</b>		<b>Số câu:4</b>	<b>Số câu: 3</b>	<b>Số câu: 4</b>	<b>Số câu: 1</b>	<b>Số câu: 4</b>	<b>Số câu:</b>	<b>28 câu</b>
	<b>Số điểm: 3,0 - 30%</b>		<b>Số điểm: 1,0 - 10%</b>	<b>Số điểm: 3,0 - 30%</b>	<b>Số điểm: 1,0- 10%</b>	<b>Số điểm: 1,0 - 10%</b>	<b>Số điểm: 1,0 – 10%</b>	<b>Số điểm: 0 -0%</b>	<b>10,0 điểm</b>